

Số: /BCT-TMĐT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2025

V/v đẩy mạnh triển khai sử dụng
Hệ thống giải quyết TTHC tập trung
từ trung ương đến địa phương
của Bộ Công Thương

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện nhiệm vụ tại Thông báo số 35-TB/TGV ngày 11/7/2025 kết luận cuộc họp của Lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; căn cứ hướng dẫn tại văn bản số 5721/BKHCN-CĐSQG ngày 17/10/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) cấp bộ, cấp tỉnh, Bộ Công Thương đã triển khai xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Hệ thống GQTTHC) để tiếp nhận, giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ được thực hiện tại địa phương.

Hệ thống GQTTHC đã chính thức đưa vào vận hành từ ngày 01/01/2026, phục vụ tiếp nhận và giải quyết 277 TTHC được Bộ Công Thương phân cấp cho địa phương theo quy định. Sau 16 ngày triển khai (từ ngày 01/01/2026 đến 17h00 ngày 16/01/2026, sau đây gọi là kỳ báo cáo), Bộ Công Thương nhận thấy còn một số tồn tại cần khẩn trương khắc phục để bảo đảm việc thực hiện TTHC của tổ chức, cá nhân được thông suốt, cụ thể như sau:

I. Tình hình tiếp nhận hồ sơ TTHC

Trong kỳ báo cáo, Hệ thống GQTTHC đã tiếp nhận tổng cộng **3.116 hồ sơ**, trong đó:

- **3.052 hồ sơ** tiếp nhận trực tuyến;
- **64 hồ sơ** tiếp nhận trực tiếp.

Một số địa phương có số lượng hồ sơ tiếp nhận cao:

- Hà Nội: 246 hồ sơ;
- Thành phố Hồ Chí Minh: 459 hồ sơ;
- Lâm Đồng: 243 hồ sơ.

(Danh sách hồ sơ TTHC tiếp nhận tại phụ lục 1, 2 kèm theo)

Đánh giá chung:

Hệ thống đã được khai thác thực tế tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số lượng hồ sơ phát sinh tăng nhanh qua các ngày, từng bước bảo đảm việc sử dụng Hệ thống QQTTHC trong thực tiễn, góp phần bao phủ đầy đủ các TTHC cấp tỉnh, cấp xã theo yêu cầu.

II. Tình hình khai báo, cấu hình trên Hệ thống QQTTHC tại địa phương

Qua tổng hợp, hiện còn **09/34** tỉnh, thành phố (gồm: **An Giang, Gia Lai, Hà Nội, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thanh Hóa**) chưa hoàn thiện việc khai báo, cấu hình tài khoản cán bộ, đặc biệt tại cấp xã, phường.

Một số địa phương có số lượng đơn vị cấp xã chưa khai báo cán bộ còn cao:

- Lào Cai: 70 đơn vị;
- Hà Nội: 31 đơn vị;
- An Giang: 30 đơn vị.

(Danh sách các đơn vị chưa hoàn thiện khai báo, cấu hình tài khoản cán bộ tại phụ lục 3 kèm theo)

Đánh giá chung:

Việc chưa hoàn thiện việc khai báo, cấu hình tài khoản cho cán bộ xử lý, đặc biệt tại cấp xã, phường, là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tiến độ tiếp nhận, xử lý hồ sơ, làm phát sinh tình trạng giải quyết thủ tục hành chính chậm so với thời hạn quy định.

IV. Tình hình hồ sơ phát sinh chưa tiếp nhận và hồ sơ trực tuyến quá hạn tiếp nhận

1. Hồ sơ phát sinh chưa tiếp nhận

Hiện còn tồn tại **31 hồ sơ tại 20 đơn vị** chưa tiếp nhận, cụ thể 3 đơn vị có nhiều hồ sơ:

- Hà Nội: 21 hồ sơ;
- Phú Thọ: 5 hồ sơ;
- Lào Cai: 3 hồ sơ.

(Danh sách hồ sơ TTHC chưa được các đơn vị tiếp nhận để xử lý tại phụ lục 4 kèm theo)

2. Hồ sơ quá hạn tiếp nhận

Hệ thống ghi nhận **315 hồ sơ quá hạn tiếp nhận tại 116 đơn vị**, tập trung chủ yếu tại:

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** 170 hồ sơ;
- **Hà Nội:** 54 hồ sơ;
- **Phú Thọ:** 12 hồ sơ.

(Danh sách hồ sơ TTHC quá hạn tiếp nhận để xử lý tại phụ lục 5 kèm theo)

Đánh giá chung:

Nguyên nhân chủ yếu do một số đơn vị chưa hoàn thiện việc bố trí cán bộ, phân quyền tiếp nhận hồ sơ hoặc chưa tổ chức trực theo đúng quy trình tiếp nhận hồ sơ trực tuyến, dẫn đến hồ sơ phát sinh nhưng chưa được tiếp nhận kịp thời, ảnh hưởng đến tiến độ xử lý chung trên hệ thống.

Để khắc phục các tồn tại, vướng mắc nêu trên; nhằm bảo đảm không làm gián đoạn, chậm trễ việc giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân, Bộ Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Chỉ đạo các đơn vị chưa hoàn thành việc khai báo, cấu hình tài khoản cán bộ khẩn trương thực hiện đầy đủ, đặc biệt tại cấp xã, phường; bảo đảm có cán bộ được phân công, phân quyền tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên Hệ thống GQTTHC.

2. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tuân thủ nghiêm quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến; tổ chức trực và xử lý hồ sơ đúng thời hạn quy định nhằm giảm thiểu tình trạng hồ sơ tồn đọng, quá hạn.

Đầu mối hỗ trợ Hệ thống GQTTHC tại các địa phương tại phụ lục 6 kèm theo.

Bộ Công Thương gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Q. Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TMDT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phan Thị Thắng

PHỤ LỤC 1:
Thống kê số lượng hồ sơ TTHC theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong kỳ báo cáo

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
1	Ninh Bình	71	71	0	0	35	35	0	0	35	34	1
2	Nghệ An	135	127	8	0	25	25	0	0	107	104	3
3	Cần Thơ	73	72	1	0	19	19	0	0	50	50	0
4	Quảng Trị	32	32	0	0	7	6	1	0	21	21	0
5	Quảng Ngãi	46	46	0	0	3	2	0	1	33	31	2
6	Khánh Hòa	115	111	4	0	14	14	0	0	94	94	0
7	Gia Lai	141	139	2	0	37	37	0	0	97	97	0
8	Lạng Sơn	38	38	0	0	2	2	0	0	36	36	0
9	Vĩnh Long	98	96	2	0	50	50	0	0	46	46	0
10	Cà Mau	51	51	0	0	14	14	0	0	35	35	0
11	Quảng Ninh	47	43	4	0	6	5	0	1	34	34	0
12	Thái Nguyên	71	71	0	0	13	13	0	0	52	52	0
13	Thành phố Hồ Chí Minh	459	455	4	0	87	82	0	5	337	316	21
14	Lai Châu	23	23	0	0	2	2	0	0	21	21	0
15	Đồng Nai	131	131	0	0	44	43	0	1	84	84	0
16	Hà Tĩnh	56	56	0	0	5	5	0	0	45	45	0
17	Điện Biên	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
18	Lâm Đồng	243	243	0	0	34	34	0	0	204	204	0

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
19	Đồng Tháp	90	61	29	0	25	20	0	5	60	60	0
20	Đà Nẵng	131	130	1	0	37	36	0	1	88	88	0
21	Hà Nội	246	245	1	0	32	21	0	11	191	165	26
22	Đắk Lắk	73	73	0	0	6	6	0	0	65	64	1
23	An Giang	84	83	1	0	6	2	0	4	70	70	0
24	Bắc Ninh	102	101	1	0	28	28	0	0	65	65	0
25	Tây Ninh	82	81	1	0	29	28	0	1	51	49	2
26	Phú Thọ	119	119	0	0	17	17	0	0	99	99	0
27	Sơn La	45	43	2	0	13	8	1	4	28	28	0
28	Lào Cai	40	40	0	0	4	2	0	2	31	31	0
29	Hải Phòng	97	97	0	0	23	22	0	1	61	61	0
30	Thanh Hóa	59	59	0	0	9	8	0	1	47	47	0
31	Tuyên Quang	36	36	0	0	6	6	0	0	27	27	0
32	Hưng Yên	21	21	0	0	6	6	0	0	13	13	0
33	Cao Bằng	30	28	2	0	7	7	0	0	21	20	1
34	Huế	27	26	1	0	4	4	0	0	22	21	1
Tổng cộng		3116	3052	64	0	652	612	2	38	2271	2213	58

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
5	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	13	13	0	0	2	2	0	0	9	6	3
6	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	12	12	0	0	2	2	0	0	10	10	0
7	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	33	33	0	0	23	22	0	1	9	9	0
9	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	6	6	0	0	0	0	0	0	5	5	0
10	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	8	7	1	0	6	6	0	0	0	0	0
11	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	5	5	0	0	0	0	0	0	5	5	0
12	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
13	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	21	21	0	0	2	1	0	1	14	14	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	nối với hệ thống điện quốc gia											
28	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	6	6	0	0	0	0	0	0	5	5	0
29	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
30	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5	5	0	0	0	0	0	0	5	5	0
31	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
32	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0
33	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm	14	14	0	0	1	1	0	0	13	13	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
39	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	7	6	1	0	2	2	0	0	4	4	0
40	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	7	6	1	0	1	1	0	0	5	3	2
41	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	149	148	1	0	63	43	1	19	58	58	0
42	Thông báo hoạt động khuyến mại	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1
43	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	41	41	0	0	15	15	0	0	16	16	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
44	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	29	29	0	0	5	5	0	0	22	17	5
45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0
46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	14	13	1	0	0	0	0	0	13	13	0
48	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	31	30	1	0	13	13	0	0	13	13	0
49	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	3	3	0	0	1	1	0	0	2	2	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
50	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	6	6	0	0	0	0	0	0	6	6	0
51	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	17	16	1	0	4	4	0	0	12	12	0
52	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	34	33	1	0	9	9	0	0	23	23	0
53	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	11	11	0	0	0	0	0	0	9	9	0
54	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	773	767	6	0	101	101	0	0	654	654	0
55	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	7	7	0	0	0	0	0	0	7	7	0
56	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	35	33	2	0	2	2	0	0	30	30	0
57	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	3	3	0	0	1	1	0	0	1	1	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
58	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	4	4	0	0	3	3	0	0	0	0	0
59	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
60	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	75	74	1	0	1	1	0	0	73	73	0
62	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0
63	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	19	19	0	0	2	2	0	0	17	17	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
64	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	7	7	0	0	5	5	0	0	0	0	0
65	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
66	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	14	14	0	0	6	6	0	0	8	4	4
67	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	20	20	0	0	6	5	0	1	14	10	4
68	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	29	29	0	0	2	2	0	0	27	27	0
69	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ,	28	28	0	0	20	14	0	6	5	5	0

[illegible]

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)											
74	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	42	41	1	0	5	3	0	2	35	35	0
76	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	199	195	4	0	13	13	0	0	179	179	0
77	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	3	3	0	0	0	0	0	0	2	2	0
78	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	65	65	0	0	12	12	0	0	53	44	9

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
87	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	142	134	8	0	51	51	0	0	87	87	0
88	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	6	5	1	0	0	0	0	0	5	5	0
89	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	189	173	16	0	25	25	0	0	156	156	0
90	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	10	10	0	0	1	1	0	0	8	8	0
91	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
92	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
93	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	13	13	0	0	5	5	0	0	7	7	0
94	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	18	17	1	0	7	6	0	1	9	9	0

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
107	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	29	29	0	0	7	7	0	0	19	19	0
108	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	29	29	0	0	0	0	0	0	28	28	0
109	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	3	3	0	0	0	0	0	0	1	1	0
110	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
111	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	7	7	0	0	2	1	0	1	2	1	1
112	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	3	3	0	0	1	1	0	0	2	2	0
113	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không	21	20	1	0	6	6	0	0	14	13	1

STT	Thủ tục	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	tại địa điểm giao dịch thường xuyên											
114	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	124	123	1	0	72	70	0	2	48	45	3
Tổng cộng		3116	3052	64	0	652	612	2	38	2271	2213	58

PHỤ LỤC 3:
**Danh sách các đơn vị chưa hoàn thiện khai báo, cấu hình tài khoản cán bộ
trên Hệ thống GQTTHC**

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
1	An Giang	Xã Nhơn Hội
2	An Giang	Xã Phú An
3	An Giang	Xã Bình Thạnh Đông
4	An Giang	Xã Hòa Lạc
5	An Giang	Xã Mỹ Đức
6	An Giang	Xã Vĩnh Thạnh Trung
7	An Giang	Xã Tri Tôn
8	An Giang	Xã Ô Lâm
9	An Giang	Xã Vĩnh Gia
10	An Giang	Xã Bình Hòa
11	An Giang	Xã Cần Đăng
12	An Giang	Xã Cù Lao Giêng
13	An Giang	Xã Hội An
14	An Giang	Xã Long Điền
15	An Giang	Xã Long Kiến
16	An Giang	Xã Óc Eo
17	An Giang	Xã Tây Phú
18	An Giang	Xã Tiên Hải
19	An Giang	Xã Hòa Điền
20	An Giang	Xã Sơn Kiên
21	An Giang	Xã Mỹ Thuận
22	An Giang	Xã Bình Giang
23	An Giang	Xã Giồng Riềng
24	An Giang	Xã Gò Quao
25	An Giang	Xã Vĩnh Hòa Hưng
26	An Giang	Xã Đông Hưng
27	An Giang	Xã Vân Khánh
28	An Giang	Xã Vĩnh Phong
29	An Giang	Đặc Khu Kiên Hải
30	An Giang	Đặc Khu Thổ Châu
31	Gia Lai	Phường Ayun Pa
32	Gia Lai	Phường Hội Phú
33	Gia Lai	Xã Ayun
34	Gia Lai	Xã Bàu Cạn
35	Gia Lai	Xã Biển Hồ
36	Gia Lai	Xã Chư Krey

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
37	Gia Lai	Xã Chư Păh
38	Gia Lai	Xã Đak Đoa
39	Gia Lai	Xã Gào
40	Gia Lai	Xã Ia Boòng
41	Gia Lai	Xã Ia Dom
42	Gia Lai	Xã Ia Ly
43	Gia Lai	Xã Ia Mơ
44	Gia Lai	Xã Ia Pnôn
45	Gia Lai	Xã Kim Sơn
46	Gia Lai	Xã Canh Liên
47	Gia Lai	Xã Vĩnh Thạnh
48	Gia Lai	Xã Vĩnh Thịnh
49	Gia Lai	Xã Vĩnh Sơn
50	Gia Lai	Xã An Lão
51	Gia Lai	Xã An Vinh
52	Gia Lai	Xã An Toàn
53	Hà Nội	Phường Yên Hoà
54	Hà Nội	Phường Từ Liêm
55	Hà Nội	Phường Xuân Phương
56	Hà Nội	Phường Tây Mỗ
57	Hà Nội	Phường Bồ Đề
58	Hà Nội	Phường Dương Nội
59	Hà Nội	Xã Nam Phú
60	Hà Nội	Xã Đại Xuyên
61	Hà Nội	Xã Vân Đình
62	Hà Nội	Xã Ứng Hoà
63	Hà Nội	Xã Vật Lại
64	Hà Nội	Xã Cổ Đô
65	Hà Nội	Phường Sơn Tây
66	Hà Nội	Xã Đoài Phương
67	Hà Nội	Xã Phúc Thọ
68	Hà Nội	Xã Phúc Lộc
69	Hà Nội	Xã Hát Môn
70	Hà Nội	Xã Thạch Thất
71	Hà Nội	Xã Hạ Bằng
72	Hà Nội	Xã Hoà Lạc
73	Hà Nội	Xã Yên Xuân
74	Hà Nội	Xã Kiều Phú
75	Hà Nội	Xã Sơn Đồng
76	Hà Nội	Xã An Khánh

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
77	Hà Nội	Xã Thuận An
78	Hà Nội	Xã Bát Tràng
79	Hà Nội	Xã Phù Đổng
80	Hà Nội	Xã Thư Lâm
81	Hà Nội	Xã Phúc Thịnh
82	Hà Nội	Xã Thiên Lộc
83	Hà Nội	Xã Yên Lãng
84	Lai Châu	Xã Bản Bo
85	Lai Châu	Xã Hua Bum
86	Lai Châu	Xã Tà Tổng
87	Lào Cai	Phường Lào Cai
88	Lào Cai	Phường Cam Đường
89	Lào Cai	Xã Cốc San
90	Lào Cai	Xã Hợp Thành
91	Lào Cai	Xã Tả Van
92	Lào Cai	Xã Ngũ Chỉ Sơn
93	Lào Cai	Xã Bảo Thắng
94	Lào Cai	Xã Phong Hải
95	Lào Cai	Xã Xuân Quang
96	Lào Cai	Xã Tằng Lỏong
97	Lào Cai	Xã Bảo Yên
98	Lào Cai	Xã Nghĩa Đô
99	Lào Cai	Xã Thượng Hà
100	Lào Cai	Xã Phúc Khánh
101	Lào Cai	Xã Bảo Hà
102	Lào Cai	Xã Văn Bàn
103	Lào Cai	Xã Võ Lao
104	Lào Cai	Xã Khánh Yên
105	Lào Cai	Xã Minh Lương
106	Lào Cai	Xã Nậm Chày
107	Lào Cai	Xã Nậm Xé
108	Lào Cai	Xã Y Tý
109	Lào Cai	Xã A Mú Sung
110	Lào Cai	Xã Bản Xèo
111	Lào Cai	Xã Cao Sơn
112	Lào Cai	Xã Bảo Nhai
113	Lào Cai	Xã Bản Liền
114	Lào Cai	Xã Si Ma Cai
115	Lào Cai	Xã Chế Tạo
116	Lào Cai	Xã Nậm Có

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
117	Lào Cai	Xã Lao Chải
118	Lào Cai	Xã Khao Mang
119	Lào Cai	Xã Mù Cang Chải
120	Lào Cai	Xã Púng Luông
121	Lào Cai	Xã Tú Lệ
122	Lào Cai	Xã Tà Xi Láng
123	Lào Cai	Xã Trạm Tấu
124	Lào Cai	Xã Hạnh Phúc
125	Lào Cai	Xã Phình Hồ
126	Lào Cai	Xã Liên Sơn
127	Lào Cai	Phường Nghĩa Lộ
128	Lào Cai	Phường Trung Tâm
129	Lào Cai	Phường Cầu Thia
130	Lào Cai	Xã Cát Thịnh
131	Lào Cai	Xã Gia Hội
132	Lào Cai	Xã Sơn Lương
133	Lào Cai	Xã Văn Chấn
134	Lào Cai	Xã Thượng Bằng La
135	Lào Cai	Xã Chấn Thịnh
136	Lào Cai	Xã Nghĩa Tâm
137	Lào Cai	Xã Phong Dụ Thượng
138	Lào Cai	Xã Châu Quế
139	Lào Cai	Xã Lâm Giang
140	Lào Cai	Xã Đông Cuông
141	Lào Cai	Xã Mậu A
142	Lào Cai	Xã Xuân Ái
143	Lào Cai	Xã Mỏ Vàng
144	Lào Cai	Xã Lâm Thượng
145	Lào Cai	Xã Lục Yên
146	Lào Cai	Xã Phúc Lợi
147	Lào Cai	Xã Cẩm Nhân
148	Lào Cai	Xã Yên Thành
149	Lào Cai	Xã Bảo Ái
150	Lào Cai	Phường Văn Phú
151	Lào Cai	Phường Nam Cường
152	Lào Cai	Xã Trấn Yên
153	Lào Cai	Xã Hưng Khánh
154	Lào Cai	Xã Lương Thịnh
155	Lào Cai	Xã Việt Hồng
156	Phú Thọ	Phường Âu Cơ

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
157	Phú Thọ	Xã Phú Mỹ
158	Phú Thọ	Xã Thanh Ba
159	Phú Thọ	Xã Chí Tiên
160	Phú Thọ	Xã Đoan Hùng
161	Phú Thọ	Xã Bằng Luân
162	Phú Thọ	Xã Yên Kỳ
163	Phú Thọ	Xã Tu Vũ
164	Phú Thọ	Xã Cự Đồng
165	Phú Thọ	Xã Yên Sơn
166	Phú Thọ	Xã Khả Cửu
167	Phú Thọ	Xã Thu Cúc
168	Phú Thọ	Xã Xuân Đài
169	Phú Thọ	Xã Thượng Long
170	Phú Thọ	Xã Trung Sơn
171	Phú Thọ	Xã Tam Sơn - Phú Thọ
172	Phú Thọ	Xã Sơn Đông
173	Phú Thọ	Xã Tam Đảo
174	Phú Thọ	Xã Đại Đình
175	Phú Thọ	Xã Hội Thịnh
176	Phú Thọ	Xã Vĩnh Hưng
177	Phú Thọ	Xã Yên Lạc - Phú Thọ
178	Phú Thọ	Xã Tề Lỗ
179	Phú Thọ	Xã Bình Nguyên
180	Phú Thọ	Xã Quy Đức
181	Phú Thọ	Xã Tân Pheo
182	Phú Thọ	Xã Tân Mai
183	Quảng Ninh	Phường Bình Khê
184	Quảng Ninh	Phường Hà Tu
185	Quảng Ninh	Phường Cao Xanh
186	Quảng Ninh	Phường Hạ Long
187	Quảng Ninh	Phường Hoành Bồ
188	Quảng Ninh	Xã Hải Hoà
189	Quảng Ninh	Xã Lương Minh
190	Quảng Ninh	Xã Vĩnh Thục
191	Quảng Ninh	Phường Móng Cái 1
192	Quảng Ninh	Phường Móng Cái 3
193	Quảng Ninh	Đặc Khu Vân Đồn
194	Quảng Ninh	Đặc Khu Cô Tô
195	Sơn La	Xã Đoàn Kết
196	Sơn La	Xã Lóng Sập

STT	Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường
197	Sơn La	Xã Tân Yên
198	Sơn La	Xã Xuân Nha
199	Sơn La	Xã Mường Giôn
200	Sơn La	Xã Nậm Lầu
201	Sơn La	Xã Muối Nổi
202	Sơn La	Xã Ngọc Chiến
203	Sơn La	Xã Chiềng Sại
204	Sơn La	Xã Gia Phù
205	Sơn La	Xã Kim Bon
206	Sơn La	Xã Suối Tọ
207	Sơn La	Xã Yên Sơn
208	Sơn La	Xã Phiêng Păn
209	Sơn La	Xã Mường Lằm
210	Sơn La	Xã Nậm Ty
211	Sơn La	Xã Púng Bính
212	Sơn La	Xã Mường Lèo
213	Thanh Hóa	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hoá

PHỤ LỤC 4:
Danh sách hồ sơ chưa được các đơn vị tiếp nhận
để xử lý trên Hệ thống GQTHC

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online chưa được tiếp nhận	Mã hồ sơ
1	Hà Nội	UBND Phường Cửa Nam	1	H26.106-260114-0200001
2	Hà Nội	UBND Phường Giảng Võ	2	H26.109-260107-0200001, H26.109-260112-0200001
3	Hà Nội	UBND Phường Bạch Mai	1	H26.112-260108-0200001
4	Hà Nội	UBND Phường Định Công	1	H26.123-260111-0200001
5	Hà Nội	UBND Phường Hoàng Liệt	1	H26.124-260106-0200001
6	Hà Nội	UBND Phường Xuân Đình	1	H26.136-260115-0200001
7	Hà Nội	UBND Phường Hà Đông	4	H26.147-260108-0200001, H26.147-260112-0200001, H26.147-260113-0200001, H26.147-260115-0200001
8	Hà Nội	UBND Xã Chương Dương	1	H26.159-260113-0200001
9	Hà Nội	UBND Xã Hương Sơn	1	H26.176-260114-0200001
10	Hà Nội	UBND Xã Hoài Đức	2	H26.206-260113-0200001, H26.206-260113-0200002
11	Hà Nội	UBND Xã Gia Lâm	4	H26.213-260108-0200001, H26.213-260108-0200002, H26.213-260108-0200003, H26.213-260108-0200004
12	Hà Nội	UBND Xã Phúc Thịnh	1	H26.219-260113-0200001
13	Hà Nội	UBND Xã Thiên Lộc	1	H26.220-260113-0200001
14	Lai Châu	UBND Xã Bản Bo	1	H35.112-260113-0200001
15	Lào Cai	UBND Xã Xuân Hòa	1	H38.119-251231-0200401
16	Lào Cai	UBND Xã Bảo Hà	1	H38.121-260114-0200001
17	Lào Cai	UBND Xã Mường Khương	1	H38.137-260115-0200001
18	Nghệ An	UBND Xã Đô Lương	1	H41.120-260110-0200001
19	Phú Thọ	UBND Xã Thanh Ba	2	H44.117-260110-0200001, H44.117-260114-0200001
20	Phú Thọ	UBND Xã An Nghĩa	3	H44.231-260107-0200001, H44.231-260113-0200001, H44.231-260115-0200001

PHỤ LỤC 5:
Danh sách hồ sơ TTHC quá hạn tiếp nhận để xử lý

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
1	Bắc Ninh	UBND Phường Ninh Xá	1	H05.109-260113-0200001
2	Bắc Ninh	UBND Phường Nénh	1	H05.146-260108-0200001
3	Cần Thơ	UBND Xã Nhơn Ái	1	H13.132-260114-0200001
4	Cần Thơ	UBND Xã Phong Điền	1	H13.133-260114-0200001
5	Cần Thơ	UBND Xã Thanh Phú	1	H13.135-260114-0200001
6	Cần Thơ	UBND Xã Thới Hưng	1	H13.136-260114-0200001
7	Cần Thơ	UBND Xã Trường Long	1	H13.134-260114-0200001
8	Cao Bằng	UBND Xã Cần Yên	1	H14.124-260108-0200001
9	Cao Bằng	UBND Xã Độc Lập	1	H14.142-260114-0200001
10	Đắk Lắk	UBND Xã Ea Ktur	2	H15.120-260107-0200001, H15.120-260108-0200001
11	Đà Nẵng	UBND Xã Hòa Tiến	1	H17.114-260114-0200001
12	Điện Biên	Sở Công Thương tỉnh Điện Biên	1	H18.2-260114-0200001
13	Đồng Nai	UBND phường Phước Tân	1	H19.159-260110-0200001
14	Đồng Nai	UBND phường Tam Hiệp	5	H19.154-260107-0200001, H19.154-260109-0200001, H19.154-260111-0200001, H19.154-260112-0200001, H19.154-260112-0200002
15	Đồng Nai	UBND phường Trảng Dài	2	H19.156-260104-0200001, H19.156-260112-0200001
16	Đồng Nai	UBND phường Tân Triều	1	H19.206-260113-0200001
17	Đồng Nai	UBND xã Xuân Định	1	H19.187-260109-0200001
18	Đồng Tháp	UBND Xã Long Hưng	1	H20.189-260112-0200001
19	Gia Lai	Sở Công thương tỉnh Gia Lai	2	H21.05-260114-0200004, H21.05-260114-0200005
20	Gia Lai	UBND Xã Ia Krêl	1	H21.142-260112-0200001
21	Hải Phòng	Sở Công thương thành phố Hải Phòng	2	H24.2-260114-0200004, H24.2-260114-0200005
22	Hải Phòng	UBND Phường Tân Hưng	1	H24.183-260113-0200001
23	Hà Nội	UBND Phường Bờ Đề	2	H26.144-260106-0200001, H26.144-260114-0200001
24	Hà Nội	UBND Phường Chương Mỹ	4	H26.177-260108-0200001, H26.177-260108-0200002, H26.177-260108-0200003, H26.177-260111-0200001
25	Hà Nội	UBND Phường Hai Bà Trưng	2	H26.110-260106-0200001, H26.110-260113-0200001
26	Hà Nội	UBND Phường Khương Đình	2	H26.127-260107-0200001, H26.127-260109-0200001
27	Hà Nội	UBND Phường Kim Liên	2	H26.114-260105-0200001, H26.114-260108-0200001

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
28	Hà Nội	UBND Phường Kiến Hưng	1	H26.151-260109-0200001
29	Hà Nội	UBND Phường Láng	3	H26.116-260108-0200001, H26.116-260109-0200001, H26.116-260109-0200002
30	Hà Nội	UBND Phường Phú Thượng	2	H26.133-260108-0200001, H26.133-260108-0200002
31	Hà Nội	UBND Phường Phương Liệt	1	H26.128-260105-0200001
32	Hà Nội	UBND Phường Tương Mai	1	H26.122-260105-0200001
33	Hà Nội	UBND Phường Việt Hưng	1	H26.145-260106-0200001
34	Hà Nội	UBND Phường Vĩnh Tuy	1	H26.111-260114-0200001
35	Hà Nội	UBND Phường Đông Ngạc	3	H26.137-260105-0200001, H26.137-260109-0200001, H26.137-260114-0200001
36	Hà Nội	UBND Phường Đồng Đa	3	H26.113-260107-0200001, H26.113-260113-0200001, H26.113-260114-0200002
37	Hà Nội	UBND Xã Nội Bài	1	H26.228-260106-0200001
38	Hà Nội	UBND Xã Quảng Bị	1	H26.182-260110-0200001
39	Hà Nội	UBND Xã Sóc Sơn	1	H26.226-260103-0200001
40	Hà Nội	UBND Xã Tam Hưng	2	H26.167-260108-0200001, H26.167-260109-0200001
41	Hà Nội	UBND Xã Vĩnh Thanh	1	H26.221-260110-0200001
42	Hà Nội	UBND Xã Đông Anh	1	H26.218-260105-0200001
43	Hà Nội	UBND Phường Cửa Nam	1	H26.106-260114-0200001
44	Hà Nội	UBND Phường Giảng Võ	2	H26.109-260107-0200001, H26.109-260112-0200001
45	Hà Nội	UBND Phường Bạch Mai	1	H26.112-260108-0200001
46	Hà Nội	UBND Phường Định Công	1	H26.123-260111-0200001
47	Hà Nội	UBND Phường Hoàng Liệt	1	H26.124-260106-0200001
48	Hà Nội	UBND Phường Hà Đông	3	H26.147-260108-0200001, H26.147-260112-0200001, H26.147-260113-0200001
49	Hà Nội	UBND Xã Chương Dương	1	H26.159-260113-0200001
50	Hà Nội	UBND Xã Hương Sơn	1	H26.176-260114-0200001
51	Hà Nội	UBND Xã Hoài Đức	2	H26.206-260113-0200001, H26.206-260113-0200002
52	Hà Nội	UBND Xã Gia Lâm	4	H26.213-260108-0200001, H26.213-260108-0200002, H26.213-260108-0200003, H26.213-260108-0200004
53	Hà Nội	UBND Xã Phúc Thịnh	1	H26.219-260113-0200001
54	Hà Nội	UBND Xã Thiên Lộc	1	H26.220-260113-0200001
55	Hà Tĩnh	UBND Xã Xuân Lộc	1	H27.137-251231-0200395
56	Hồ Chí Minh	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	117	H29.109-260105-0200002, H29.109-260105-0200004, H29.109-260107-0200002,

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
				H29.109-260107-0200003, H29.109-260107-0200008, H29.109-260107-0200009, H29.109-260107-0200010, H29.109-260107-0200011, H29.109-260107-0200012, H29.109-260107-0200014, H29.109-260107-0200016, H29.109-260108-0200001, H29.109-260108-0200002, H29.109-260108-0200003, H29.109-260108-0200004, H29.109-260108-0200005, H29.109-260108-0200006, H29.109-260108-0200007, H29.109-260108-0200008, H29.109-260108-0200009, H29.109-260108-0200010, H29.109-260108-0200012, H29.109-260108-0200013, H29.109-260108-0200014, H29.109-260108-0200015, H29.109-260108-0200016, H29.109-260108-0200017, H29.109-260108-0200018, H29.109-260109-0200019, H29.109-260109-0200026, H29.109-260109-0200027, H29.109-260109-0200028, H29.109-260109-0200029, H29.109-260109-0200030, H29.109-260109-0200031, H29.109-260109-0200032, H29.109-260109-0200033, H29.109-260109-0200034, H29.109-260109-0200035, H29.109-260109-0200036, H29.109-260109-0200037, H29.109-260109-0200038, H29.109-260109-0200039, H29.109-260109-0200040, H29.109-260109-0200041, H29.109-260109-0200042, H29.109-260109-0200043, H29.109-260109-0200044, H29.109-260109-0200045, H29.109-260109-0200046,

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
				H29.109-260109-0200047, H29.109-260109-0200048, H29.109-260109-0200049, H29.109-260109-0200050, H29.109-260109-0200051, H29.109-260109-0200052, H29.109-260109-0200053, H29.109-260110-0200002, H29.109-260110-0200003, H29.109-260110-0200004, H29.109-260110-0200005, H29.109-260111-0200001, H29.109-260111-0200002, H29.109-260111-0200003, H29.109-260111-0200004, H29.109-260111-0200005, H29.109-260112-0200002, H29.109-260112-0200003, H29.109-260112-0200004, H29.109-260112-0200005, H29.109-260112-0200006, H29.109-260112-0200009, H29.109-260112-0200010, H29.109-260112-0200011, H29.109-260112-0200013, H29.109-260112-0200014, H29.109-260112-0200015, H29.109-260112-0200016, H29.109-260112-0200017, H29.109-260112-0200018, H29.109-260112-0200019, H29.109-260112-0200020, H29.109-260112-0200021, H29.109-260112-0200022, H29.109-260112-0200023, H29.109-260112-0200025, H29.109-260112-0200026, H29.109-260113-0200001, H29.109-260113-0200002, H29.109-260113-0200003, H29.109-260113-0200005, H29.109-260113-0200006, H29.109-260113-0200007, H29.109-260113-0200008, H29.109-260113-0200009, H29.109-260113-0200010, H29.109-260113-0200011,

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
				H29.109-260113-0200012, H29.109-260113-0200013, H29.109-260113-0200014, H29.109-260113-0200015, H29.109-260113-0200016, H29.109-260114-0200001, H29.109-260114-0200003, H29.109-260114-0200004, H29.109-260114-0200005, H29.109-260114-0200006, H29.109-260114-0200007, H29.109-260114-0200008, H29.109-260114-0200009, H29.109-260114-0200010, H29.109-260114-0200011, H29.109-260114-0200012, H29.109-260114-0200013, H29.109-260114-0200014, H29.109-260114-0200015, H29.109-260114-0200016
57	Hồ Chí Minh	Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh	24	H29.2-260106-0200093, H29.2-260107-0200056, H29.2-260109-0200003, H29.2-260109-0200010, H29.2-260109-0200011, H29.2-260111-0200001, H29.2-260112-0200068, H29.2-260112-0200072, H29.2-260113-0200049, H29.2-260114-0200004, H29.2-260114-0200005, H29.2-260114-0200008, H29.2-260114-0200010, H29.2-260114-0200011, H29.2-260114-0200013, H29.2-260114-0200018, H29.2-260114-0200022, H29.2-260114-0200024, H29.2-260114-0200028, H29.2-260114-0200038, H29.2-260114-0200041, H29.2-260114-0200043, H29.2-260114-0200044, H29.2-260114-0200050
58	Hồ Chí Minh	UBND Phường Bình Trưng	1	H29.156-260103-0200001
59	Hồ Chí Minh	UBND Phường Bảy Hiền	2	H29.216-260109-0200001, H29.216-260113-0200001

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
60	Hồ Chí Minh	UBND Phường Bến Thành	8	H29.160-260106-0200001, H29.160-260106-0200002, H29.160-260109-0200001, H29.160-260113-0200001, H29.160-260114-0200001, H29.160-260114-0200002, H29.160-260114-0200003, H29.160-260114-0200004
61	Hồ Chí Minh	UBND Phường Chánh Hưng	1	H29.179-260114-0200001
62	Hồ Chí Minh	UBND Phường Cát Lái	1	H29.157-260108-0200001
63	Hồ Chí Minh	UBND Phường Nhiều Lộc	1	H29.164-260109-0200001
64	Hồ Chí Minh	UBND Phường Thủ Đức	1	H29.148-260114-0200001
65	Hồ Chí Minh	UBND Phường Tân Thuận	4	H29.177-260106-0200001, H29.177-260107-0200002, H29.177-260107-0200003, H29.177-260109-0200001
66	Hồ Chí Minh	UBND Phường Tân Thới Hiệp	3	H29.191-260106-0200001, H29.191-260106-0200002, H29.191-260107-0200001
67	Hồ Chí Minh	UBND Phường Vung Tàu	2	H29.248-260112-0200003, H29.248-260112-0200004
68	Hồ Chí Minh	UBND Phường Xuân Hòa	1	H29.162-260107-0200001
69	Hồ Chí Minh	UBND Phường Đông Hưng Thuận	1	H29.189-260106-0200001
70	Hồ Chí Minh	UBND Xã Bình Châu	1	H29.268-260110-0200001
71	Hồ Chí Minh	UBND Xã Cần Giở	1	H29.231-260109-0200001
72	Hồ Chí Minh	UBND Xã Hòa Hiệp	1	H29.267-260109-0200001
73	Hưng Yên	Sở Công thương tỉnh Hưng Yên	1	H31.16-260114-0200001
74	Hưng Yên	UBND Phường Phố Hiến	2	H31.135-260108-0200001, H31.135-260114-0200001
75	Hưng Yên	UBND Phường Trần Hưng Đạo	1	H31.141-260109-0200001
76	Hưng Yên	UBND Xã Long Hưng	1	H31.188-260108-0200001
77	Hưng Yên	UBND Xã Phụng Công	3	H31.104-260108-0200001, H31.104-260108-0200002, H31.104-260108-0200003
78	Hưng Yên	UBND Xã Vũ Quý	1	H31.192-260112-0200001
79	Khánh Hòa	UBND Phường Cam Linh	1	H32.205-260113-0200002
80	Khánh Hòa	UBND Xã Lâm Sơn	1	H32.239-260106-0200001
81	Lai Châu	UBND Xã Bản Bo	1	H35.112-260113-0200001
82	Lâm Đồng	UBND Phường Mũi Né	1	H36.152-260114-0200001
83	Lâm Đồng	UBND Xã Cư Jút	1	H36.200-260109-0200001
84	Lâm Đồng	UBND Xã Hải Ninh	1	H36.166-260114-0200001
85	Lâm Đồng	UBND Xã Đinh Văn - Lâm Hà	1	H36.119-260113-0200001
86	Lào Cai	UBND Phường Sa Pa	1	H38.105-260112-0200001
87	Lào Cai	UBND Xã Xuân Hòa	1	H38.119-251231-0200401
88	Lào Cai	UBND Xã Bảo Hà	1	H38.121-260114-0200001
89	Nghệ An	Sở Công thương tỉnh Nghệ An	1	H41.32-260109-0200001

STT	Tỉnh/Thành phố	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ online quá hạn tiếp nhận	Mã hồ sơ
90	Nghệ An	UBND Phường Cửa Lò	2	H41.220-260112-0200001, H41.220-260112-0200002
91	Nghệ An	UBND Xã Hợp Minh	5	H41.223-260108-0200001, H41.223-260108-0200002, H41.223-260108-0200003, H41.223-260109-0200001, H41.223-260109-0200002
92	Nghệ An	UBND Xã Nghĩa Hưng	1	H41.154-260114-0200001
93	Nghệ An	UBND Xã Quang Đông	1	H41.226-260107-0200001
94	Nghệ An	UBND Xã Đô Lương	1	H41.120-260110-0200001
95	Ninh Bình	UBND Xã Định Hóa	1	H42.137-260108-0200001
96	Phú Thọ	UBND Phường Vĩnh Phúc	2	H44.198-260106-0200001, H44.198-260106-0200002
97	Phú Thọ	UBND Xã Bình Xuyên	1	H44.196-260107-0200001
98	Phú Thọ	UBND Xã Dũng Tiến	1	H44.218-260109-0200002
99	Phú Thọ	UBND Xã Lạc Sơn	1	H44.221-260106-0200001
100	Phú Thọ	UBND Xã Thanh Sơn	1	H44.147-251231-0200428
101	Phú Thọ	UBND Xã Thanh Thủy	2	H44.144-260113-0200001, H44.144-260113-0200002
102	Phú Thọ	UBND Xã Thanh Ba	2	H44.117-260110-0200001, H44.117-260114-0200001
103	Phú Thọ	UBND Xã An Nghĩa	2	H44.231-260107-0200001, H44.231-260113-0200001
104	Quảng Ngãi	UBND Phường Trà Câu	1	H48.207-260110-0200001
105	Quảng Ninh	Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh	2	H49.13-260110-0200001, H49.13-260113-0200001
106	Quảng Ninh	UBND Phường Hồng Gai	1	H49.121-260113-0200001
107	Quảng Ninh	UBND Xã Đàm Hà	1	H49.139-260109-0200001
108	Quảng Trị	Sở Công thương tỉnh Quảng Trị	2	H50.06-260114-0200002, H50.06-260114-0200003
109	Sơn La	UBND Xã Chiềng Mai	2	H52.155-260110-0200001, H52.155-260110-0200002
110	Tây Ninh	UBND Xã Truông Mít	1	H53.115-260112-0200001
111	Thái Nguyên	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	1	H55.59-260112-0200001
112	Thái Nguyên	UBND Xã Hiệp Lực	2	H55.223-260108-0200002, H55.223-260108-0200004
113	Tuyên Quang	UBND Xã Hồng Sơn	1	H60.144-260108-0200001
114	Tuyên Quang	UBND Xã Tân Quang	1	H60.195-251231-0200431
115	Vĩnh Long	UBND Xã Quới Thiện	1	H61.113-260112-0200001
116	Vĩnh Long	UBND Xã Tân Thành Bình	1	H61.191-260114-0200001

PHỤ LỤC 6:
DANH SÁCH ĐẦU MỐI VNPT TỈNH

STT	Tỉnh/Thành phố	Họ tên	Chức vụ	SĐT
1	An Giang	Nguyễn Thanh Phi	Chuyên viên - Trung tâm KDGP	0947041465
2	Bắc Ninh	Phan Văn Nam	Nhân viên TTKDGP	0834021386
3	Cao Bằng	Lô Xuân Đạt	Chuyên viên TTKDGP	0941224999
4	Cà Mau	Nguyễn Minh Toàn	PGĐPT P.GP - TTKDGP	0918251800
5	Cần Thơ	Nguyễn Thành Đông	Phó Giám đốc phòng Giải pháp 1	0944093343
6	Điện Biên	Nguyễn Phú Tú	Nhân viên TTKDGP	0839281195
7	Đắk Lắk	Đinh Văn Thịnh	GĐ PGP BC	0945641191
8	Đà Nẵng	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nhân viên TTKDGP	0911936488
9	Đồng Nai	Võ Văn Sang	PGĐ Phòng GP TTKDGP	0941860888
10	Đồng Tháp	Mai Xuân Tứ	PGĐ PGP	0916442839
11	Gia Lai	Phan Duy Nghĩa	Nhân viên TTKDGP	0914070331
12	Tp. Hồ Chí Minh	Bạch Tôn Hiền Vương	Phòng Giải pháp B	0918597206
13	Hà Nội	Lương Thế Long	GĐ Phòng GP2	0912172262
14	Hải Phòng	Vũ Minh Hiếu	Giám đốc phòng GP1	0919817986
15	Hà Tĩnh	Lê Anh Tú	PGĐ TTKDGP	0944552677
16	Huế	Trần Thanh Hải	GĐ Phòng Giải pháp	0914067890
17	Hung Yên	Trần Công Thành	Giám đốc phòng GP	0913280579
18	Khánh Hòa	Trịnh Minh Quốc Trung	Phòng GP TTKDGP	0917657616
19	Lào Cai	Tạ Trung Đức	PS	0836618833
20	Lai Châu	Lê Thành Công	Phụ trách phòng GP	0919257242
21	Lâm Đồng	Phạm Văn Minh	GĐ - TTKDGP	0914397070
22	Lạng Sơn	Mông Huyền Trang	P.GĐ P.GP	09199946780
23	Nghệ An	Phạm Trần Duy Linh	PS	0945915357
24	Ninh Bình	Trần Đình Quyết	Chuyên viên TTKDGP	0948779283
25	Phú Thọ	Ngô Quang Hưng	Trưởng phòng Giải pháp 1	0855338787
26	Quảng Ninh	Đào Văn Hải	PGĐ PGP TTKDGP	0826555779
27	Quảng Ngãi	Nguyễn Ngọc Thảo	PGĐ Phòng Giải pháp	0947160500
28	Quảng Trị	Nguyễn Khánh Sơn	GĐ Phòng Giải pháp 1	0915387555
29	Sơn La	Nguyễn Ngọc Điệp	GĐ Phòng Giải pháp	0912424666
30	Thanh Hóa	Lê Xuân Sang	GĐ Phòng Giải pháp	0915243777
31	Tây Ninh	Phạm Thành Võ	GĐ Phòng GP, TTKDGP	0914787972
32	Thái Nguyên	Hà Quang Thuật	GĐ Phòng Giải pháp	0915198886
33	Tuyên Quang	Nguyễn Đăng Nguyên	GĐ Phòng Giải pháp	0941776556
34	Vĩnh Long	Đặng Ngọc Phương Tín	Nhân Viên	0917370001